Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)**	**12**						
1.1	**Kế hoạch CCHC**	**1.75**						
1.1.1	***Ban hành kế hoạch CCHC***	***0.25***						
	Ban hành đúng thời gian và đầy đủ nội dung theo quy định: 0,25							
	Không ban hành hoặc ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc ban hành không đầy đủ nội dung theo quy định: 0							
1.1.2	***Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC***	***1.5***						
	*Hoàn thành kế hoạch CCHC của UBND cấp xã: 0,75. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a<0,8 thì điểm đánh giá: 0.*							
	*Hoàn thành kế hoạch CCHC của tỉnh: 0,75. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a<0,8 thì điểm đánh giá: 0.*							
1.2	**Thực hiện chế độ báo cáo CCHC**	**0.75**						
1.2.1	***Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ***	***0.5***						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0,5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.2.2	***Thực hiện chế độ báo cáo chuyên đề, đột xuất***	***0.25***						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0,25							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	**Công tác kiểm tra CCHC**	**2**						
1.3.1	***Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các đơn vị thuộc, trực thuộc***	***0.25***						
	Có ban hành kế hoạch: 0,25							
	Không ban hành kế hoạch: 0							
1.3.2	***Tỷ lệ đơn vị thuộc, trực thuộc được kiểm tra***	***0.25***						
	Từ 20% số đơn vị trở lên: 0,25							
	Dưới 20% số đơn vị: 0							
1.3.3	***Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra***	***1.5***						
	*Tính điểm theo công thức: **(b/a)*1,5 + (c/a)*1,00**. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp kiểm tra không phát hiện vấn đề phải xử lý: 0*							
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	**1.5**						
1.4.1	***Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC***	***0.5***						

	Ban hành kế hoạch đảm bảo nội dung và thời gian: 0,5							
	Không ban hành hoặc ban hành muộn hoặc ban hành không đầy đủ nội dung: 0							
1.4.2	***Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC***	***1***						
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5							
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác ngoài hình thức qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5 *(thêm một hình thức cộng 0,1 điểm nhưng tổng điểm không quá 0,5 điểm).*							
1.5	**Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC**	**2**						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	**Đối thoại của lãnh đạo xã, phường với người dân, doanh nghiệp**	**1**						
	Có tổ chức cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25							
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5 *Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý* *b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong*							
1.7	**Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm**	**1**						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.00 + (c/a)*0.5. Trong đó:* *a là tổng số nhiệm vụ được giao.* *b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.* *c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.*							
1.8	**Các nội dung khác trong công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC**	**2**						
1.8.1	***Tiến độ, chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC***	***0.5***						
	Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,25							
	Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,25							
1.8.2	***Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng***	***0.75***						
1.8.3	***Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Chủ tịch UBND cấp xã***	***0.75***						
	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75							
	Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5							
	Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25							
	Không hoàn thành nhiệm vụ: 0							
2	**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**	**11**						
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý của cấp xã**	**0.75**						
	100% VBQPPL ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0,75							
	Dưới 100% VBQPPL ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0							

2.2	**Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)**	**1.5**						
2.2.1	***Ban hành kế hoạch TDTHPL***	***0.25***						
	Ban hành đúng quy định: 0,25							
	Chưa ban hành hoặc ban hành không đúng quy định: 0							
2.2.2	***Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL***	***0.5***						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
2.2.3	***Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL***	***0.25***						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0							
2.2.4	***Xử lý kết quả TDTHPL***	***0.5***						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.3	**Rà soát văn bản quy phạm pháp luật**	**1.75**						
2.3.1	***Thực hiện rà soát VBQPPL hằng năm***	***0.5***						
	Có văn bản tổ chức thực hiện việc rà soát VBQPPL của HĐND, UBND và Chủ tịch UBND tỉnh: 0,25							
	Không có văn bản tổ chức thực hiện việc rà soát VBQPPL của HĐND, UBND và Chủ tịch UBND tỉnh: 0							
	Báo cáo hằng năm công tác rà soát, hệ thống hoá VBQPPL đúng nội dung và thời gian quy định: 0,25							
	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định: 0							
2.3.2	***Thực hiện rà soát VBQPPL theo chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của các bộ, ngành***	***0.5***						
	Có báo cáo rà soát đối với các văn bản được rà soát: 0,5							
	Không có báo cáo rà soát đối với các văn bản được rà soát: 0							
2.3.3	***Xử lý kết quả rà soát VBQPPL***	***0.75***						
	Từ 80% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,75)/100%							
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,75							
2.4	**Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật**	**1.25**						
2.4.1	***Thực hiện công tác kiểm tra, xử lý VBQPPL của UBND cấp xã***	***0.5***						
	Có giao cán bộ đầu mối tự kiểm tra VBQPPL của UBND cấp xã: 0,25							
	Không giao cán bộ đầu mối tự kiểm tra VBQPPL của UBND cấp xã: 0							
	Báo cáo kết quả công tác kiểm tra, xử lý VBQPPL hằng năm của UBND cấp xã đảm bảo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0							

2.4.2	***Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra***	***0.75***						
	Từ 80% - 100% số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,75)/100%							
	Dưới 80% số vấn đề được xử lý hoặc hoặc kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 0,75							
2.5	**Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực hằng năm**	**0.75**						
	Quyết định công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu; phải đăng tải trên Công báo điện tử theo quy định và gửi đến UBND tỉnh, Sở Tư pháp để theo dõi; hoặc có báo cáo xác nhận kết quả rà soát trong năm không có văn bản nào hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 0,75							
	Không ban hành quyết định công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực hoặc có ban hành nhưng không đúng nội dung, không đúng mẫu, không đăng tải trên Công báo điện tử theo quy định, không gửi Sở Tư pháp để theo dõi: 0							
2.6	**Chất lượng VBQPPL do UBND cấp xã ban hành**	**5**						
2.6.1	***Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL của UBND cấp xã***	***1***						ĐTXHH
2.6.2	***Tính hợp lý của các VBQPPL của UBND cấp xã***	***1***						ĐTXHH
2.6.3	***Tính khả thi của các VBQPPL của UBND cấp xã***	***1***						ĐTXHH
2.6.4	***Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các VBQPPL của UBND cấp xã***	***1***						ĐTXHH
2.6.5	***Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của UBND cấp xã***	***1***						ĐTXHH
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)**	**11**						
3.1	**Rà soát, đánh giá TTHC**	**1.5**						
3.1.1	***Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định***	***0.5***						
	Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,5							
	Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0							
3.1.2	***Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC***	***0.5***						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
3.1.3	***Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát***	***0.5***						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.2	**Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ**	**2**						
3.2.1	***Công khai TTHC và các quy định có liên quan***	***0.5***						
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công của UBND cấp xã: 0,25							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên trang thông tin điện tử của UBND cấp xã: 0,25							
3.2.2	***Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC***	***1.5***						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên cổng DVC quốc gia: 0,75 *Tính điểm theo công thức: a*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai*							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận, giải quyết được công khai trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 0,75 *Tính điểm theo công thức: a*điểm tối đa. Trong đó:* *a là tỷ lệ % hồ sơ đã tiếp nhận, giải quyết được công khai*							
3.3	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**2**						
3.3.1	***Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định***	***0.25***						

	100% số TTHC: 0,25							
	Dưới 100% số TTHC: 0							
3.3.2	***Tỷ lệ TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh***	***1***						
	Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 1							
	Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0,75							
	Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0							
3.3.3	***Rà soát, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã***	***0.75***						
	Ban hành theo quy định: 0,75							
	Chưa hoặc không ban hành: 0							
3.4	**Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC**	**4**						
3.4.1	***Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn của cơ quan, đơn vị***	***2***						
	100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2							
	Từ 95- dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2)/100%							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	***Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC hàng năm***	***0.5***						
	Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hẹn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hẹn: 0,5							
	Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3	***Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp xã***	***1.5***						
	Kết quả đánh giá xuất sắc: 1,5							
	Kết quả đánh giá tốt: 0,75							
	Kết quả đánh giá khá: 0,5							
	Kết quả đánh giá trung bình: 0							
3.5	**Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã**	**1.5**						
3.5.1	***Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định***	***0.25***						
	Niêm yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25							
	Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0							
3.5.2	***Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trong năm***	***0.5***						
	Thực hiện đúng quy định: 0,5							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.5.3	***Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã***	***0.5***						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,5							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.5.4	***Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã***	***0.25***						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**	**10**						
4.1	**Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy**	**3**						

4.1.1	***Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã***	***0.75***						
	Đúng quy định: 0,75							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	***Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã***	***0.75***						
	Đúng quy định: 0,75							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.3	***Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã***	***0.75***						
	Đúng quy định: 0,75							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.4	***Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định***	***0.75***						
	Đúng quy định: 0,75							
	Không đúng quy định: 0							
4.2	**Thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc**	**1**						
4.2.1	***Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức thuộc UBND cấp xã***	***0.5***						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0,5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0							
4.2.2	***Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập***	***0.5***						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.3	**Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**	**2**						
4.3.1	***Thực hiện các quy định về phân cấp, phần quyền quản lý do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ban hành***	***1***						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	***Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra***	***1***						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	**Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính**	**4**						
4.4.1	***Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã***	***2***						ĐTXHH
4.4.2	***Tính hợp lý trong bố trí, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa phòng, ban, đơn vị trực thuộc***	***2***						ĐTXHH
5	**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**	**13**						
5.1	**Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**1**						
5.1.1	***Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị trực thuộc trong phạm vi quản lý của cơ quan***	***0.25***						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25							
	Không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0							
5.1.2	***Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã***	***0.25***						

	100% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 100% số đơn vị: 0							
5.1.3	***Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt***	***0.25***						
	100% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 100% số đơn vị: 0							
5.1.4	***Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt***	***0.25***						
	100% số đơn vị: 0,25							
	Dưới 100% số đơn vị: 0							
5.2	**Tuyển dụng công chức, viên chức cấp xã**	**2.5**						
5.2.1	***Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức***	***0.5***						
	Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức: 0,25							
	Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng viên chức: 0,25							
5.2.3	***Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức***	***1***						ĐTXHH
5.2.4	***Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức***	***1***						ĐTXHH
5.3	**Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương**	**2.25**						
5.3.1	***Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương***	***0.25***						
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,25							
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0							
5.3.2	***Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý***	***1***						ĐTXHH
5.3.3	***Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý***	***1***						ĐTXHH
5.4	**Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức**	**1**						
5.4.1	***Xây dựng, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm***	***0.25***						
	Ban hành bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,25							
	Không ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0							
5.4.2	***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm***	***0.5***						
	Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,25)/100%							
	Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,25)/100%							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.4.3	***Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức***	***0.25***						
	Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0,25							
	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0							
5.5	**Việc thực hiện các quy định về ban hành văn bản hành chính và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử**	**0.75**						
5.5.1	***Về ban hành văn bản hành chính***	***0.5***						
	Văn bản đi của UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc đúng quy định về thẩm quyền, thể thức, loại văn bản, nội dung: 0,5							
	Văn bản đi của UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc không đúng quy định về thẩm quyền, thể thức, loại văn bản, nội dung: 0							
5.5.2	***Thực hiện nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử***	***0.25***						
	Đã đăng ký và nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử: 0,25							
	Đã đăng ký nhưng chưa nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử (hoặc chưa đăng ký nhưng nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử): 0,15							

	Chưa đăng ký và chưa nộp hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử: 0							
5.6	**Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức**	**1.5**						
5.6.1	***Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức***	***0.25***						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định: 0							
5.6.2	***Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức***	***0.25***						
	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25							
	Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0							
5.6.3	***Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức***	***1***						
	100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1							
	Từ 95% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,75							
	Từ 90% đến dưới 95% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5							
	Dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0							
5.7	**Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức**	**1**						
5.7.1	***Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã***	***0.5***						
	Không có cán bộ, công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0,5							
	Có cán bộ, công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0							
5.7.2	***Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của viên chức thuộc UBND cấp xã***	***0.5***						
	Không có viên chức bị xử lý kỷ luật: 0,5							
	Dưới 1% viên chức bị xử lý kỷ luật: 0,25							
	Trên 1% viên chức bị xử lý kỷ luật: 0							
5.8	**Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức**	**3**						
5.8.1	***Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc***	***1***						ĐTXHH
5.8.2	***Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức***	***1***						ĐTXHH
5.8.3	***Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân***	***1***						ĐTXHH
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**11**						
6.1	**Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách**	**2**						
6.1.1	***Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước***	***0.5***						
	Không có sai phạm: 0,5							
	Có sai phạm: 0							
6.1.2	***Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm***	***0.5***						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân.*							
6.1.3	***Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra về tài chính, ngân sách***	***0.25***						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.*							
6.1.4	***Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra về tài chính, ngân sách***	***0.25***						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.*							
6.1.5	***Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách***	***0.25***						
	*Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.*							
6.1.6	***Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính***	***0.25***						

	Thực hiện đúng các quy định: 0,25							
	Không thực hiện đúng các quy định: 0							
6.2	**Quản lý, sử dụng tài sản công**	**1**						
6.2.1	***Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công***	***0.25***						
	Đúng quy định: 0,25							
	Không đúng quy định:0							
6.2.2	***Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định***	***0.25***						
	Đã thực hiện báo cáo đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,25							
	Chưa báo cáo: 0							
6.2.3	***Thực hiện quy định về công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị***	***0.5***						
	Đã thực hiện theo quy định: 0,5							
	Không thực hiện theo quy định: 0							
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc**	**2**						
6.3.1	***Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định***	***0.5***						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định: 0,5							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị đã triển khai thực hiện: 0,25							
	Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0							
6.3.2	***Số đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản... theo đúng quy định***	***0.5***						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định: 0,5							
	Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,25							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.3.3	***Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập***	***0.5***						
	100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5							
	Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,25							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.3.4	***Thực hiện quy định về công khai ngân sách của các đơn vị***	***0.5***						
	100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định: 0,5							
	Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,25							
	Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0							
6.4	**Tác động đến quản lý tài chính công**	**6**						ĐTXHH
6.4.1	***Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính***	***1.5***						ĐTXHH
6.4.2	***Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị***	***1.5***						ĐTXHH
6.4.3	***Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công***	***1.5***						ĐTXHH
6.4.4	***Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập***	***1.5***						ĐTXHH
7	**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**	**16.5**						
7.1	**Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị**	**3**						
7.1.1	***Mức độ hoàn thành Kế hoạch "Chuyển đổi số" hàng năm tại các cơ quan, đơn vị***	***1***						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.2	***Triển khai thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tại cơ quan, đơn vị***	***0.5***						
	Đã triển khai 100%: 0,5							

	Chưa triển khai 100%: 0							
7.1.3	***Phát triển nhân lực***	***0.5***						
	Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị tham gia các khoá bồi dưỡng về chuyển đổi số. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%. Điểm tối đa: 0,25							
	Đã ban hành Quyết định cử công chức chuyên trách về chuyển đổi số: 0,25							
	Không ban hành Quyết định cử công chức chuyên trách về chuyển đổi số: 0							
7.1.4	***An toàn thông tin***	***0.5***						
	Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/ 100							
	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị được phê duyệt cấp độ an toàn thông tin mạng theo Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%							
7.1.5	***Triển khai chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ tại cơ quan, đơn vị***	***0.5***						
	Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị chứng thu chữ ký số chuyên dùng công vụ. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100							
7.2	**Việc sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH) công việc tại UBND cấp xã**	**3**						
7.2.1	***Tỷ lệ xử lý văn bản điện tử toàn trình trên hệ thống QLVB&ĐH của xã, phường***	***0.5***						
	Đạt 100%: 0,5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,25							
	Đạt dưới 80%: 0							
7.2.2	***Tỷ lệ xử lý văn bản điện tử toàn trình của các đơn vị trực thuộc trên hệ thống QLVB&ĐH***	***0.5***						
	Đạt 100%: 0,5							
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,25							
	Đạt dưới 80%: 0							
7.2.3	***Ban hành và cập nhật danh mục hồ sơ trên hệ thống QLVB&ĐH***	***0.5***						
	Đã ban hành và cập nhật: 0,5							
	Không ban hành hoặc đã ban hành nhưng không cập nhật lên hệ thống: 0							
7.2.4	***Lập hồ sơ công việc điện tử***	***0.75***						
	100% các phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện lập hồ sơ điện tử của năm đánh giá đảm bảo chất lượng theo quy định: 0,75							
	Dưới 100% các phòng, ban, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện lập hồ sơ điện tử của năm đánh giá đảm bảo chất lượng theo quy định: 0							
7.2.5	***Nộp hồ sơ điện tử vào Lưu trữ hiện hành***	***0.75***						
	Thực hiện nộp hồ sơ điện tử của năm trước liền kề năm đánh giá vào Lưu trữ hiện hành đầy đủ theo quy định: 0,75							
	Thực hiện nộp hồ sơ điện tử của năm trước liền kề năm đánh giá vào Lưu trữ hiện hành không đầy đủ theo quy định: 0							
7.3	**Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Ninh Bình và Hệ thống báo cáo Chính phủ**	**0.5**						
	100% chế độ báo cáo được thực hiện đầy đủ, bảo đảm thời gian, đúng quy trình: 0,5							
	Có báo cáo thực hiện quá hạn, chưa thực hiện, thực hiện không đúng quy trình: 0							
7.4	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**	**6**						
7.4.1	***Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình***	***0.5***						
	Tỷ lệ: (Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh/Tổng số dịch vụ công của cơ quan, đơn vị) *Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%*							

7.4.2	***Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến***	***1***						
	Tỷ lệ: (Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của DVCTT toàn trình và DVCTT một phần/Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ đánh giá) *Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%*							
7.4.3	***Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình***	***1***						
	Tỷ lệ: (Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến của DVCTT toàn trình trên tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ đánh giá) *Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%*							
7.4.4	***Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả kết quả giải quyết TTHC điện tử***	***0.5***						
	*Tỷ lệ: (Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử/Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị * 100%)* *Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%*							
7.4.5	***Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hoá hồ sơ***	***1***						
	*(Tổng số hồ sơ TTHC thực hiện quy trình số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (bao gồm hồ sơ số hoá trong tiếp nhận trực tuyến, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến)/Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%)* *Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%*							
7.4.6	***Tỷ lệ lưu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC vào Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân***	***1***						
	Tỷ lệ: Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được lưu và Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân/Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết trong kỳ đánh giá *Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%*							
7.4.7	***Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa***	***0.5***						
	Từ 50% trở lên: 0,5							
	Từ 25% - dưới 50%: 0,25							
	Dưới 25%: 0							
7.4.8	***Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến***	***0.25***						
	*Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến / Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%*							
7.4.9	***Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến***	***0.25***						
	*Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%*							
7.5	**Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã**	**4**						
7.5.1	***Trang thông tin điện tử (TTĐT) cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023***	***2***						
	Cơ quan, đơn vị có Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 và Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 và tích hợp với Cổng TTĐT cấp tỉnh.							
7.5.2	***Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị***	***2***						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,75							ĐTXHH
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,75							ĐTXHH

	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử: 0,5							ĐTXHH
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**	**15.5**						
8.1	**Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã**	**10**						ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã x 10)/100%							
8.2	**Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn xã theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao trong năm**	**1**						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1,0							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0,75							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.3	**Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách xã/phường của khu vực doanh nghiệp**	**1**						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0							
8.4	**Tỷ lệ ngân sách chi cho đầu tư phát triển của xã/phường**	**1**						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0,75							
	Thấp so với năm trước liền kề: 0							
8.5	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã/phường**	**1**						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1,0							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0,75							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.6	**Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã giao**	**1.5**						
	Tính điểm theo công thức: ***(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00****. Trong đó:* *a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch* *b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch* *c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch* *Nếu tỷ lệ (b+c)/a<0.70 thì điểm đánh giá là 0*							
	TỔNG ĐIỂM	**100**						